PHẦN VĂN BẢN KHÁC

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 64/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2013*

NGHỊ QUYẾT
Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Yên Bái

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 07/TTr-BTNMT ngày 31 tháng 01 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Yên Bái với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**688.627**	**100**			**688.627**	**100**
1	Đất nông nghiệp	584.253	84,84	592.849		592.849	86,09

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	27.465	4,7	25.850		25.850	4,36
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	*18.832*		*19.000*		*19.000*	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	43.140	7,38		51.258	51.258	8,65
1.3	Đất rừng phòng hộ	182.381	31,22	152.200		152.200	25,67
1.4	Đất rừng đặc dụng	34.602	5,92	36.500		36.500	6,16
1.5	Đất rừng sản xuất	257.760	44,12	280.930		280.930	47,39
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.572	0,27	1.522		1.522	0,26
2	Đất phi nông nghiệp	52.172	7,58	68.051		68.051	9,88
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	160	0,31		223	223	0,3
2.2	Đất quốc phòng	1.985	3,8	13.966		7.999	10,88
2.3	Đất an ninh	120	0,23	377		377	0,51
2.4	Đất khu công nghiệp	308	0,59	632	264	896	1,22
-	*Đất xây dựng khu công nghiệp*	*224*		*632*		*632*	
-	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*	*84*			*264*	*264*	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.459	2,8		4.060	4.060	5,97
2.6	Đất di tích danh thắng	25	0,05	270		270	0,37
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	58	0,11	108		108	0,15
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	43	0,08		64	64	0,09
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	666	1,28		856	856	1,16
2.10	Đất phát triển hạ tầng	9.276	17,78	14.630		14.630	16,27
	Trong đó:						
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*116*		*125*	*20*	*145*	
-	*Đất cơ sở y tế*	*60*		*202*		*202*	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*405*		*718*		*718*	
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*104*		*374*		*374*	
2.11	Đất ở tại đô thị	920	1,76	1.395		1.395	1,9
3	Đất chưa sử dụng	52.202	7,58			27.727	3,23
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			27.727		27.727	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			24.475		24.475	
4	Đất đô thị	15.604	2,27		23.924	23.924	3,47
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	37.243	5,41		36.500	36.500	5,3
6	Đất khu du lịch	172	0,03		2.624	2.624	0,38

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	**Chỉ tiêu**	**Cả thời kỳ 2011 - 2020**	**Giai đoạn 2011 - 2015**	**Giai đoạn 2016 - 2020**
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	15.314	10.571	4.743
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	1.429	477	952
1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.165	1.292	873
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.378	570	808
1.4	Đất rừng sản xuất	8.382	6.527	1.855
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	117	70	47
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	76	75	1
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	18.133	12.551	5.582

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	23.175	15.266	7.909
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	1.584	1.490	94
1.2	Đất trồng cây lâu năm	671	671	
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.613	1.099	514
1.4	Đất rừng đặc dụng	77	77	
1.5	Đất rừng sản xuất	17.479	10.453	7.026
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16	3	13
2	Đất phi nông nghiệp	1.300	928	372
	Trong đó:			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1	1	
2.2	Đất quốc phòng	558	558	
2.3	Đất an ninh	3	3	
2.4	Đất khu công nghiệp	37	36	1
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	329	144	185
2.6	Đất di tích danh thắng	3		3
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14	11	3
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	41	41	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	271	95	176
3	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	77	77	

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái xác lập ngày 23 tháng 11 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Yên Bái với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	**688.627**	**688.627**	**688.627**	**688.627**	**688.627**	**688.627**
1	Đất nông nghiệp	584.253	585.254	586.587	586.681	587.061	589.544
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	27.465	26.791	26.441	26.271	26.393	26.577
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)	*18.832*	*18.837*	*18.874*	*18.921*	*18.938*	*18.920*
1.2	Đất trồng cây lâu năm	43.140	44.659	46.990	48.038	50.010	50.658
1.3	Đất rừng phòng hộ	182.381	181.418	152.339	152.464	152.609	152.649
1.4	Đất rừng đặc dụng	34.602	34.602	36.500	36.500	36.500	36.500
1.5	Đất rừng sản xuất	257.760	258.685	282.857	282.100	282.351	280.700
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.572	1.574	1.524	1.446	1.559	1.555
2	Đất phi nông nghiệp	52.172	54.244	56.315	58.412	60.702	63.075
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	160	160	169	177	185	195
2.2	Đất quốc phòng	1.985	1.985	2.642	3.582	5.582	7.100
2.3	Đất an ninh	120	121	153	234	358	358
2.4	Đất khu công nghiệp	308	318	398	483	553	703
-	*Đất xây dựng khu công nghiệp*	*224*	*226*	*270*	*316*	*350*	*439*
-	*Đất xây dựng cụm công nghiệp*	*84*	*92*	*128*	*167*	*203*	*264*

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.459	1.459	3.286	4.706	6.469	3.485
2.6	Đất di tích danh thắng	25	53	81	119	155	183
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	58	58	68	83	89	89
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	43	43	45	49	49	49
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	666	666	704	712	730	778
2.10	Đất phát triển hạ tầng	9.276	9.435	10.049	10.897	11.481	11.980
	Trong đó:						
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*116*	*116*	*118*	*120*	*120*	*120*
-	*Đất cơ sở y tế*	*60*	*65*	*74*	*102*	*109*	*118*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*405*	*410*	*465*	*529*	*571*	*589*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*104*	*104*	*118*	*149*	*196*	*210*
2.11	Đất ở tại đô thị	920	930	966	1.047	1.136	1.233
3	Đất chưa sử dụng	52.202	49.129	45.725	43.534	40.864	36.008
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		49.129	45.725	43.534	40.864	36.008
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		3.073	3.404	2.191	2.670	4.856
4	Đất đô thị	15.604	16.924	17.197	20.348	20.348	20.348
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	37.243	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
6	Đất khu du lịch	172	172	562	962	1.312	1.750

*Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.*

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	10.571	2.008	2.000	2.065	2.200	2.298
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	477	89	90	95	100	103
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.292	42	290	325	330	305
1.3	Đất rừng phòng hộ	570	6	186	123	110	145
1.4	Đất rừng sản xuất	6.527	1.240	1.245	1.300	1.370	1.372
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	70	13	14	14	14	15
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	75	13	14	15	16	17
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	12.551	2.382	2.384	2.510	2.630	2.645

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đất đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	15.266	2.893	3.220	2.000	2.495	4.658
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	1.490	282	283	355	321	249

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đất đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.2	Đất trồng cây lâu năm	671	126	127	164	140	114
1.3	Đất rừng phòng hộ	1.099	173	200	203	220	303
1.4	Đất rừng đặc dụng	77		77			
1.5	Đất rừng sản xuất	10.453	1.985	1.990	1.240	1.420	3.818
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	3	3				
2	Đất phi nông nghiệp	928	180	184	191	175	198
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	1		1			
2.2	Đất quốc phòng	558	110	113	120	100	115
2.3	Đất an ninh	3			3		
2.4	Đất khu công nghiệp	36	5	7	7	8	9
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	144	26	30	29	28	31
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	11		2	3	2	4
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	41	8	8	8	9	8
2.8	Đất phát triển hạ tầng	95	15	17	17	21	25
3	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	77		77			

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; tăng cường đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực cho công tác quản lý đất đai.

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng